

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NỘI DUNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG MỀM THEO MÔ HÌNH SEL CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Nguyễn Thu Thủy,
Nguyễn Thị Bích Phương⁺

Trường Đại học Cần Thơ
⁺Tác giả liên hệ • Email: ntbphuong@ctu.edu.vn

Article history

Received: 12/10/2022

Accepted: 03/11/2022

Published: 05/12/2022

Keywords

Soft skills education, SEL model, students, social-emotional education, vocational colleges

ABSTRACT

In the current context, university students are expected not only to develop professional knowledge, foreign languages and information technology proficiency, but also to pay attention to enhancing their soft skills to meet the expectations of the society. This article presents the current situation of soft skills training for students of vocational colleges in Can Tho City through investigating the SEL model-based soft skill education content. The results show that soft skill training were conducted quite frequently at the selected institutions while the level of integration of these contents into those schools' curriculum was only average. Therefore, it is recommended that teachers at vocational colleges be provided with more opportunities to access, study, and apply the SEL model into their educational activities. This result hopefully leads to the appropriate solutions, improving the efficiency of SEL model-based soft skills education in further studies.

1. Mở đầu

Trước thách thức của thời đại và những đòi hỏi mới của công cuộc hội nhập, một trong những vấn đề mà các cơ sở đào tạo nói chung và các cơ sở đào tạo nghề nói riêng đang rất chú trọng đó là việc trang bị kỹ năng mềm (KNM) cho sinh viên (SV), giúp SV khi tốt nghiệp hội tụ đủ kỹ năng cứng và KNM. Tại Việt Nam, mục tiêu giáo dục là nhằm phát triển toàn diện con người có phẩm chất, năng lực, phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân (Quốc hội, 2019). Ở lĩnh vực đào tạo nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2017) quy định rất rõ yêu cầu về KNM gồm các kỹ năng: giao tiếp, làm việc theo nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học mà bắt buộc SV ra trường phải có được.

Trong đó, giáo dục cảm xúc - xã hội (Social and Emotional Learning - SEL) là một phần không thể thiếu đối với sự phát triển mỗi con người. Hiện nay, mô hình giáo dục SEL đang trở thành xu thế mới trong giáo dục được các nước phát triển áp dụng rộng rãi.

Bên cạnh nội dung, chương trình đào tạo về kiến thức chuyên môn, SV các CDN cần phải được phát triển các KNM phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Vì vậy, nội dung phát triển KNM cho SV các trường CDN là những kỹ năng cơ bản, thiết yếu. Để làm được điều đó, SV các trường CDN phải được trang bị nhiều kỹ năng quan trọng nhằm thực hiện tốt cần phải học tập và rèn luyện các KNM để có thể trở thành những con người vừa có năng lực chuyên môn vừa có KNM tốt. Được trang bị các KNM trong môi trường học tập, SV sẽ tham gia chủ động, tích cực hơn các hoạt động xã hội, biết cách tổ chức chuyên nghiệp và sáng tạo các hoạt động ngoại khóa, nâng cao kết quả học tập, biết cách thiết lập các mối quan hệ thân thiện với mọi đối tượng, có nhiều hơn các cơ hội nghề nghiệp và chắc chắn rằng sẽ giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống một cách hiệu quả hơn. Như vậy, KNM là hành trang không thể thiếu của SV để phát triển nghề nghiệp trong tương lai, đặc biệt là đối với SV các trường nghề. Bài báo này phân tích thực trạng nội dung giáo dục KNM theo mô hình SEL cho SV các trường CDN TP. Cần Thơ; đồng thời, cung cấp những cơ sở quan trọng trong công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo của nhà trường và các khoa chuyên môn.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

- *Giáo dục KNM*: KNM là năng lực thuộc về trí tuệ cảm xúc đề cập đến một con người có biểu hiện của EQ (Emotion Intelligence Quotation), đó là những đặc điểm về tính cách, khả năng giao tiếp, ngôn ngữ, thói quen cá nhân,

sự thân thiện, sự lạc quan trong mối quan hệ với người khác và trong công việc (Pollick, 2008). Giusti (2008) cho rằng, KNM là những biểu hiện cụ thể của năng lực hành vi, đặc biệt là những kỹ năng cá nhân hay kỹ năng con người. “KNM” là thuật ngữ dùng để chỉ các kỹ năng thuộc về trí tuệ cảm xúc, những yếu tố ảnh hưởng đến sự xác lập mối quan hệ với người khác (Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Đinh Thị Kim Thoa, 2010). KNM thể hiện thông qua khả năng thân thiện về mặt tinh thần của cá nhân nhằm đảm bảo cho quá trình thích ứng với người khác, thích ứng với hoạt động của bản thân nhằm duy trì tốt mối quan hệ tích cực và góp phần hỗ trợ thực hiện các hoạt động ấy một cách hiệu quả (Huỳnh Văn Sơn, 2020).

Có thể hiểu, giáo dục KNM là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch đến người học nhằm hình thành những tác động và thay đổi hành vi người học, tác động vào nhận thức, thái độ cầu tiến và ý thức bản thân của mỗi cá nhân để từ đó tự điều khiển thái độ hành vi, giao tiếp giữa người với người.

- *Mô hình SEL*: Năng lực cảm xúc - xã hội là quá trình thông qua đó trẻ em cùng người lớn tiếp thu, áp dụng có hiệu quả kiến thức, thái độ và các kỹ năng cần thiết để hiểu và quản lý cảm xúc, đặt ra và thực hiện những mục tiêu mang tính tích cực, cảm thông và thể hiện sự đồng cảm đối với người khác, thiết lập và duy trì các mối quan hệ tích cực và ra quyết định có trách nhiệm (CASEL, 2003). Mô hình SEL là một trong những mô hình cơ bản và mang tính đặc trưng về năng lực cảm xúc - xã hội bao gồm năm năng lực và ba khía cạnh. Ba khía cạnh của mô hình SEL bao gồm: (1) Khía cạnh xã hội thể hiện mối quan tâm đến việc hình thành và phát triển mối quan hệ tích cực với người khác như bạn bè, thầy cô, các thành viên trong gia đình và ngoài xã hội; (2) Khía cạnh cảm xúc thể hiện sự quan tâm đến việc hình thành và phát triển sự tự nhận thức bản thân, có liên quan đặc biệt đến cảm xúc và cảm giác của chính mình; (3) Khía cạnh học tập thể hiện sự phát triển, điều chỉnh về mặt cảm xúc và về mặt xã hội đều có thể được dạy và học thông qua hướng dẫn, luyện tập và phản hồi. Năm năng lực của mô hình SEL gồm: (1) Nhận thức bản thân; (2) Làm chủ bản thân; (3) Nhận thức xã hội; (4) Làm chủ các mối quan hệ xã hội; (5) Ra quyết định có trách nhiệm (CASEL, 2017). SEL giúp người học thành công trong học tập, tại nơi làm việc, trong các mối quan hệ và trên phương diện xã hội. Có thể hiểu, SEL chính là giáo dục các kỹ năng để người học có thể kiểm soát bản thân, hành xử tích cực với người khác và đưa ra quyết định có trách nhiệm (Bùi Diệu Quỳnh, 2020).

2.2. Thực trạng các nội dung giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên các trường cao đẳng nghề tại thành phố Cần Thơ

2.2.1. Phương pháp khảo sát

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến của 235 CBQL, giảng viên (GV) và 463 SV của 03 trường: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ; Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ và Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ. Thời gian khảo sát từ tháng 01-03/2022. Chúng tôi sử dụng phương pháp chính là điều tra bằng bảng hỏi bên cạnh phương pháp quan sát, phỏng vấn sâu để khảo sát thực trạng nội dung hoạt động giáo dục KNM cho SV theo mô hình SEL. Phiếu điều tra được thiết kế theo thang Likert 5 bậc, tương ứng với 5 mức độ từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không thực hiện/ Hoàn toàn không hiệu quả; 2. Ít thực hiện/ Ít hiệu quả; 3. Thực hiện ở mức trung bình/ Hiệu quả ở mức trung bình; 4. Thường xuyên thực hiện/ Hiệu quả; 5. Rất thường xuyên/ Rất hiệu quả). Thang đo đều có giá trị Cronbach's Alpha ($\alpha=0.989$). Thống kê toán học và số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS For Windows 16.0. Điểm trung bình (ĐTB) được tính dựa vào thang đo Likert với giá trị khoảng được tính = $(\text{Maximum}-\text{Minimum})/n=(5-1)/5=0.8$. Các phép thống kê được sử dụng bao gồm điểm trung bình (ĐTB); độ lệch chuẩn (ĐLC).

2.2.2. Kết quả khảo sát

- *Đánh giá nội dung giáo dục KNM cho 5 nhóm năng lực chung của mô hình SEL (bảng 1):*

Bảng 1. Đánh giá của CBQL, GV và SV về nội dung giáo dục KNM theo mô hình SEL cho SV các trường CĐN tại TP. Cần Thơ

| Nội dung giáo dục KNM theo mô hình SEL | SL | Mức độ thực hiện | | | | Thứ hạng | Mức độ hiệu quả | | | | Thứ hạng |
|---------------------------------------------------|------|------------------|------|------|-------|----------|-----------------|------|------|-------|----------|
| | | CBQL /GV | SV | TC | ĐLC | | CBQL/ GV | SV | ĐTB | ĐLC | |
| Tổng năng lực tự nhận thức | 4188 | 3,90 | 4,02 | 3,98 | 0,720 | 5 | 3,81 | 4,07 | 3,98 | 0,745 | 5 |
| Tổng năng lực tự quản lý | 5584 | 3,90 | 4,02 | 3,99 | 0,759 | 4 | 3,83 | 4,08 | 3,99 | 0,759 | 4 |
| Tổng năng lực nhận thức xã hội | 2792 | 3,90 | 4,05 | 4,00 | 0,739 | 3 | 3,82 | 4,05 | 4,01 | 0,760 | 3 |
| Tổng năng lực thiết lập và duy trì quan hệ xã hội | 2792 | 3,95 | 4,08 | 4,03 | 0,734 | 1 | 3,84 | 4,11 | 4,02 | 0,762 | 1 |

| | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---|-------------|-------------|-------------|--------------|---|
| Tổng năng lực ra quyết định có trách nhiệm | 3490 | 3,94 | 4,05 | 4,01 | 0,730 | 2 | 3,07 | 4,10 | 4,01 | 0,726 | 2 |
| Tổng cộng | 18846 | 3,92 | 4,04 | 3,99 | 0,693 | | 3,83 | 4,09 | 4,00 | 0,723 | |

Kết quả bảng 1 cho thấy, hầu hết các nội dung giáo dục KNM cho SV đều được CBQL, GV và SV đánh giá là tiến hành khá thường xuyên với ĐTB là 3,99 và đạt hiệu quả khá cao với ĐTB là 4,00. Theo CBQL và GV đánh giá, mức độ thực hiện thường xuyên và hiệu quả thực hiện hoạt động giáo dục KNM cho SV với ĐTB lần lượt là (ĐTB=3,92 và ĐTB=3,83) tương ứng với mức khá của thang đo. Giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả có mối tương quan thuận chặt chẽ. Đối với sự đánh giá của SV cũng nhận được kết quả tương tự như sự đánh giá của CBQL và GV. Tuy nhiên, SV đánh giá mức độ thực hiện thường xuyên và mức độ hiệu quả có sự chặt chẽ hơn so với CBQL và GV; cụ thể, mức độ thực hiện và kết quả thực hiện nhận được sự đánh giá với mức ĐTB cao hơn so với CBQL và GV. Trong đó, mức độ thực hiện có ĐTB=4,04 và hiệu quả thực hiện có ĐTB=4,09 tương ứng với mức khá tốt của thang đo. Kết quả phân tích hệ số tương quan về mức độ thực hiện và kết quả thực hiện nội dung giáo dục KNM cho thấy, ở hầu hết các nội dung giáo dục KNM đều có mối tương quan thuận chặt chẽ. Điều đó có nghĩa là mức độ thực hiện càng cao thì kết quả thực hiện càng tốt.

Như vậy, những KNM đã được CBQL, GV và SV của các trường có quan tâm, tổ chức khá thường xuyên các hoạt động giáo dục KNM cho SV các trường CDN tại TP. Cần Thơ. CBQL, GV và SV đã tập trung nhiều đến những kĩ năng hỗ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp sau này. Trong đó, nhóm năng lực thiết lập và duy trì quan hệ xã hội được CBQL, GV và SV đánh giá mức độ thực hiện thường xuyên và mức độ hiệu quả cao nhất với ĐTB lần lượt là (ĐTB=4,03 và ĐTB=4,02). Xếp thứ 2 là nhóm năng lực ra quyết định có trách nhiệm với ĐTB đánh giá về mức độ thực hiện thường xuyên và mức độ hiệu quả cao nhất của cả hai là 4,01. Ngược lại, xếp vị trí cuối cùng là nhóm năng lực tự nhận thức (ĐTB=3,98) về cả việc thực hiện thường xuyên và mức độ hiệu quả trong các nhóm năng lực được đưa ra.

- Triển khai nội dung giáo dục KNM cho SV (bảng 2):

Bảng 2. Đánh giá của cán bộ quản lí, GV và SV về việc triển khai nội dung giáo dục KNM theo mô hình SEL cho SV các trường CDN tại TP. Cần Thơ

| Nội dung giáo dục KNM theo mô hình SEL | SL | Mức độ thực hiện | | | | Thứ hạng | Mức độ hiệu quả | | | | Thứ hạng |
|---------------------------------------------|-------------|------------------|-------------|-------------|--------------|----------|-----------------|-------------|-------------|--------------|----------|
| | | CBQL /GV | SV | TC | ĐLC | | CBQL /GV | SV | ĐTB | ĐLC | |
| Nhóm năng lực tự nhận thức | | | | | | | | | | | |
| 1. Xác định được cảm xúc của bản thân | 698 | 3,81 | 3,97 | 3,91 | 0,848 | 6 | 3,77 | 4,07 | 3,97 | 0,845 | 6 |
| 2. Xác định được tính cách bản thân | 698 | 3,81 | 4,01 | 3,94 | 0,833 | 5 | 3,71 | 4,09 | 3,97 | 0,838 | 5 |
| 3. Xác định được điểm mạnh của mình | 698 | 3,96 | 4,05 | 4,02 | 0,800 | 2 | 3,86 | 4,04 | 3,98 | 0,822 | 4 |
| 4. Xác định được điểm yếu của mình | 698 | 3,91 | 4,03 | 3,99 | 0,818 | 4 | 3,83 | 4,09 | 4,01 | 0,791 | 1 |
| 5. Xác định năng lực của bản thân | 698 | 3,95 | 4,05 | 4,02 | 0,814 | 3 | 3,84 | 4,08 | 4,00 | 0,809 | 2 |
| 6. Thể hiện sự tự tin vào năng lực bản thân | 698 | 3,97 | 4,05 | 4,02 | 0,790 | 1 | 3,83 | 4,06 | 3,98 | 0,815 | 3 |
| Tổng | 4188 | 3,90 | 4,02 | 3,98 | 0,720 | | 3,81 | 4,07 | 3,98 | 0,745 | |
| Nhóm năng lực tự quản lí | | | | | | | | | | | |
| 1. Kiểm soát được mâu thuẫn | 698 | 3,85 | 4,04 | 3,97 | 0,840 | 6 | 3,80 | 4,04 | 3,96 | 0,850 | 8 |
| 2. Ứng phó với căng thẳng | 698 | 3,88 | 4,00 | 3,96 | 0,842 | 7 | 3,78 | 4,07 | 3,97 | 0,830 | 6 |
| 3. Điều chỉnh cảm xúc của bản thân | 698 | 3,84 | 4,02 | 3,96 | 0,842 | 7 | 3,83 | 4,08 | 4,00 | 0,843 | 4 |
| 4. Quản lí thời gian | 698 | 3,96 | 4,00 | 3,99 | 0,823 | 2 | 3,88 | 4,09 | 4,02 | 0,812 | 1 |

| | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---|-------------|-------------|-------------|--------------|---|
| 5. Thể hiện tự giác trong học tập | 698 | 3,98 | 4,05 | 4,02 | 0,800 | 1 | 3,91 | 4,07 | 4,02 | 0,836 | 3 |
| 6. Tự tạo động lực sống | 698 | 3,94 | 4,01 | 3,98 | 0,823 | 5 | 3,86 | 4,10 | 4,02 | 0,826 | 2 |
| 7. Thiết lập mục tiêu cuộc đời | 698 | 3,89 | 4,02 | 3,98 | 0,820 | 4 | 3,80 | 4,08 | 3,99 | 0,845 | 5 |
| 8. Tổ chức hoạt động | 698 | 3,87 | 4,03 | 3,98 | 0,813 | 3 | 3,79 | 4,07 | 3,97 | 0,863 | 7 |
| Tổng | 5584 | 3,90 | 4,02 | 3,99 | 0,759 | | 3,83 | 4,08 | 3,99 | 0,759 | |
| Nhóm năng lực nhận thức xã hội | | | | | | | | | | | |
| 1. Kỹ năng chấp nhận sự khác biệt | 698 | 3,84 | 4,03 | 3,96 | 0,832 | 4 | 3,77 | 4,06 | 3,97 | 0,846 | 4 |
| 2. Kỹ năng thể hiện sự đồng cảm | 698 | 3,86 | 4,03 | 3,98 | 0,812 | 3 | 3,84 | 4,07 | 3,99 | 0,835 | 3 |
| 3. Nhận thức sự đa dạng của cuộc sống | 698 | 3,89 | 4,03 | 3,99 | 0,823 | 2 | 3,80 | 4,16 | 4,04 | 0,824 | 1 |
| 4. Tôn trọng người khác | 698 | 4,01 | 4,12 | 4,08 | 0,804 | 1 | 3,87 | 4,11 | 4,03 | 0,808 | 2 |
| Tổng | 2792 | 3,90 | 4,05 | 4,00 | 0,739 | | 3,82 | 4,05 | 4,01 | 0,760 | |
| Nhóm năng lực thiết lập và duy trì quan hệ xã hội | | | | | | | | | | | |
| 1. Thiết lập mối quan hệ xã hội | 698 | 3,95 | 4,08 | 4,04 | 0,808 | 2 | 3,80 | 4,09 | 3,99 | 0,837 | 4 |
| 2. Tham gia vào hoạt động xã hội | 698 | 3,94 | 4,07 | 4,03 | 0,812 | 3 | 3,84 | 4,12 | 4,02 | 0,816 | 2 |
| 3. Xây dựng mối quan hệ | 698 | 3,90 | 4,07 | 4,01 | 0,791 | 4 | 3,82 | 4,11 | 4,01 | 0,830 | 3 |
| 4. Làm việc nhóm | 698 | 4,03 | 4,08 | 4,06 | 0,808 | 1 | 3,91 | 4,12 | 4,05 | 0,795 | 1 |
| Tổng | 2792 | 3,95 | 4,08 | 4,03 | 0,734 | | 3,84 | 4,11 | 4,02 | 0,762 | |
| Nhóm năng lực ra quyết định có trách nhiệm | | | | | | | | | | | |
| 1. Xác định vấn đề | 698 | 3,98 | 4,05 | 4,02 | 0,784 | 2 | 3,84 | 4,08 | 4,00 | 0,788 | 4 |
| 2. Phân tích giải pháp | 698 | 3,94 | 4,04 | 4,01 | 0,794 | 3 | 3,79 | 4,08 | 3,98 | 0,825 | 5 |
| 3. Đánh giá vấn đề xã hội | 698 | 3,89 | 4,03 | 3,98 | 0,798 | 4 | 3,83 | 4,10 | 4,01 | 0,812 | 3 |
| 4. Kỹ năng phân biện | 698 | 3,90 | 4,02 | 3,98 | 0,831 | 5 | 3,83 | 4,14 | 4,03 | 0,806 | 2 |
| 5. Thực hiện trách nhiệm một cách đạo đức | 698 | 3,97 | 4,10 | 4,05 | 0,804 | 1 | 3,91 | 4,11 | 4,04 | 0,771 | 1 |
| Tổng | 3490 | 3,94 | 4,05 | 4,01 | 0,730 | | 3,07 | 4,10 | 4,01 | 0,726 | |
| Tổng cộng | 18846 | 3,92 | 4,04 | 3,99 | 0,693 | | 3,83 | 4,09 | 4,00 | 0,723 | |

+ *Về năng lực tự nhận thức:* Trong thang đo mà chúng tôi sử dụng, năng lực tự nhận thức bao gồm 6 item: xác định được cảm xúc, tính cách của bản thân, điểm mạnh, điểm yếu, năng lực và sự tự tin bản thân. Những item này thể hiện khả năng tự nhận thức về cảm xúc, suy nghĩ, hành động của bản thân, là khả năng nhận thức của cá nhân về đặc điểm của bản thân trên mọi phương diện, từ cảm xúc đến hành vi, từ phẩm chất đến năng lực, từ giá trị của bản thân đến các mối quan hệ xã hội. Kết quả bảng 2 cho thấy, ĐTB đánh giá của 6 item đều ở mức khá từ 3,91 đến 4,02 về mức độ thường xuyên và ĐTB từ 3,97 đến 4,01 về mức độ hiệu quả. Trong đó, năng lực thể hiện sự tự tin vào bản thân được những người tham gia đánh giá là nhà trường quan tâm thực hiện thường xuyên nhất (ĐTB=4,02); tuy nhiên, về hiệu quả thực hiện, năng lực xác định được điểm yếu của bản thân lại được đánh giá có hiệu quả hơn (ĐTB=4,01). Thấp nhất trong nhóm năng lực tự nhận thức là năng lực xác định cảm xúc của bản thân với ĐTB về mức độ thường xuyên là 3,91 và mức độ hiệu quả là 3,97. Thực tế cho thấy rằng, hiện nay, các chương trình giáo dục kỹ năng tự nhận thức của các trường CDN chủ yếu mới chỉ tập trung vào việc rèn luyện khả năng tự nhận thức cảm xúc tại một thời điểm nhất định, vì vậy, những người tổ chức giáo dục kỹ năng tự nhận thức cho SV cần quan tâm nhiều hơn đến việc cung cấp cơ hội cho các em thực hành nhận biết sự thay đổi của tâm trạng, cảm xúc, năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.

+ *Về năng lực tự quản lí:* Năng lực này có 8 item, đó là: kiểm soát được mâu thuẫn, ứng phó với căng thẳng, điều chỉnh cảm xúc bản thân, quản lí thời gian, thể hiện tự giác trong học tập, tự tạo động lực sống, thiết lập mục tiêu

cuộc đời, biết tổ chức các hoạt động. Trong 8 item của năng lực này, kết quả phân tích dữ liệu ở bảng 2 cho thấy, đánh giá mức thực hiện và hiệu quả thực hiện ở cả 8 item đều khá thấp với 7/8 item có ĐTB nhỏ hơn 4,0 và chỉ có một item có ĐTB > 4,0 (ĐTB từ 3,96 đến 4,02). Trong đó, CBQL, GV và SV khi tham gia khảo sát đều đánh giá cao nội dung giáo dục tính tự giác cao trong học tập với mức cao nhất trong các thành tố của năng lực tự quản lí (ĐTB=4,02). Kế đến là nội dung giáo dục cho SV về quản lí thời gian của bản thân cũng được đánh giá khá cao (ĐTB=3,99). Bên cạnh đó, chúng tôi cho rằng, năng lực kiểm soát được mâu thuẫn và năng lực tự điều chỉnh cảm xúc là một trong những năng lực thành phần quan trọng, mặc dù người tham gia đánh giá là nhà trường thực hiện có thấp nhất trong các item của năng lực tự quản lí với ĐTB lần lượt là 3,97 và 3,96. Tình trạng bạo lực học đường với những biểu hiện nghiêm trọng xảy ra gần đây phần nào xuất phát từ việc các em không thể giữ bình tĩnh, kiểm soát được cảm xúc, hành vi của bản thân khi có mâu thuẫn, xung đột xảy ra trong các mối quan hệ với bạn và những người xung quanh, chính vì vậy, các chương trình giáo dục KNM nói chung, chương trình phát triển năng lực cảm xúc xã hội nói riêng của nhà trường hiện nay dành cho lứa tuổi SV cần quan tâm nhiều hơn đến năng lực tự quản lí.

+ *Về năng lực nhận thức xã hội*: Năng lực này bao gồm 4 item, đó là khả năng chấp nhận sự khác biệt, khả năng thể hiện sự đồng cảm, nhận thức được sự đa dạng của cuộc sống và tôn trọng người khác. Bảng 2 cho thấy, năng lực nhận thức xã hội cũng là năng lực thành phần đạt mức phát triển khá thấp. Xét tổng thể, cho thấy 3/4 item có ĐTB nhỏ hơn 4,0 và chỉ có một item có ĐTB > 4,0. Cụ thể, nội dung giáo dục tôn trọng người khác được đánh giá là thực hiện thường xuyên nhất (ĐTB=4,08). Ngược lại, khả năng nhận thức sự khác biệt lại hạn chế hơn (ĐTB=3,96). Cảm xúc, suy nghĩ và hành vi là ba yếu tố không tách rời nhau trong đời sống tâm lí của con người. Để có thể nhận thức đầy đủ, chính xác về những người xung quanh, chúng ta không chỉ cần nhận diện được những cảm xúc và hành vi mà còn cần thấu hiểu những suy nghĩ của họ từ đó mới đồng cảm, tôn trọng họ. Bên cạnh đó, năng lực nhận thức xã hội là tiền đề cần thiết cho việc xây dựng quan hệ xã hội có chất lượng. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng chương trình giáo dục KNM cho SV cần quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển năng lực nhận thức xã hội, trong đó, cần chú trọng nâng cao khả năng nhận biết suy nghĩ của người khác liên quan đến những cảm xúc của họ.

+ *Về năng lực thiết lập và duy trì quan hệ xã hội*: Việc thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội là một trong những năng lực chìa khóa dẫn đến thành công trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp của các em trong tương lai. Đây là khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ lành mạnh và bổ ích với các cá nhân và các nhóm xã hội khác nhau. Chính vì vậy, 4 item của nội dung giáo dục năng lực thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội được nhà trường quan tâm giáo dục với mức đánh giá của CBQL, GV và SV là khá tốt về thực hiện thường xuyên (ĐTB từ 4,01-4,06) và hiệu quả (ĐTB=3,99-4,05). Việc giáo dục cho SV “*Làm việc nhóm*” được đánh giá thực hiện thường xuyên và đạt hiệu quả cao nhất với ĐTB lần lượt là 4,06 và 4,05. Tiếp theo những người tham gia đánh giá cũng đánh giá mức khá cao trong nội dung giáo dục thiết lập và tham gia mối quan hệ xã hội, những yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với bản thân mỗi người và với cộng đồng, xã hội.

+ *Về năng lực ra quyết định có trách nhiệm*: Là khả năng cân nhắc lợi ích của bản thân và xã hội trước khi đưa ra một đề nghị, quyết định nào đó. Năng lực ra quyết định có trách nhiệm là một thành phần của năng lực cảm xúc xã hội và được khảo sát trong nghiên cứu này thông qua 5 item, đó là: biết xác định vấn đề, phân tích giải pháp, đánh giá vấn đề xã hội, kĩ năng phản biện và thực hiện trách nhiệm một cách đạo đức. Kết quả từ bảng 2 cho thấy, các thành tố của năng lực ra quyết định có trách nhiệm ở mức độ thực hiện thường xuyên đạt ở 2/5 item có ĐTB nhỏ hơn 4,0 và 3/5 item có ĐTB > 4,0, mức độ hiệu quả khá tương đồng với 4/5 item có ĐTB > 4,0, chỉ có 1 item ĐTB < 4,0... Trong đó, CBQL, GV và SV đều đánh giá là nhà trường quan tâm giáo dục nội dung ý thức thực hiện trách nhiệm có đạo đức có phần cao hơn so với các thành tố còn lại. Trong khi đó việc thực hiện nội dung giáo dục kĩ năng phản biện có mức đánh giá thấp nhất (ĐTB=3,98) trong các item của nhóm năng lực ra quyết định có trách nhiệm. Tuy nhiên, lưu ý rằng mức độ đánh giá của các thành tố trong năng lực ra quyết định có trách nhiệm vẫn chưa cao, chúng tôi cho rằng chương trình giáo dục KNM cho SV cũng cần quan tâm, chú trọng nâng cao khả năng phản biện của SV cũng như các kĩ năng khác trong nhóm năng lực này.

Như vậy, đối với người học nghề, sau khi tốt nghiệp ra trường, nếu họ có được những KNM thiết yếu này thì không những chỉ giúp nâng cao năng suất, hiệu quả công việc mà còn giúp ích rất nhiều trong mọi khía cạnh cuộc sống, gia đình, xã hội và tại nơi làm việc; góp phần thay đổi chất lượng lực lượng lao động của Việt Nam để hội nhập toàn cầu. Theo đó, bên cạnh nội dung, chương trình đào tạo về kiến thức chuyên môn, SV các trường CĐN cần phải được phát triển các KNM phù hợp với chuyên ngành đào tạo; vì vậy, nội dung phát triển KNM cho SV các trường CĐN là những kĩ năng cơ bản, thiết yếu. Qua quá trình khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy các trường đang cố gắng lựa chọn các KNM cơ bản để giáo dục phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh về kinh tế, GD-ĐT có nhiều biến

động, yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động ngày càng cao và khắt khe. Đây cũng là một trong những mục tiêu đề nâng cao thương hiệu của nhà trường. Tuy nhiên, hiện nay, các trường CDN vẫn chưa sự thống nhất trong chương trình đào tạo KNM, thời lượng đào tạo KNM còn quá ít. Thống kê cho thấy, các trường chủ yếu đưa môn Kỹ năng giao tiếp vào giảng dạy nhưng với thời lượng rất ít. Những KNM cần thiết khác rất ít hoặc không được quan tâm đầu tư để trang bị cho SV. Khi phỏng vấn về nguyên nhân, đa số GV và CBQL cho rằng, một trong những rào cản ảnh hưởng đến việc ứng dụng năng lực SEL vào hoạt động giáo dục KNM cho SV là do quan điểm của Ban Giám hiệu về nội dung chương trình cũng đang thực hiện ở các trường; trình độ hiểu biết, kỹ năng của bản thân GV không đủ; GV khó lựa chọn hoặc còn lúng túng khi chọn hoạt động giáo dục cụ thể và điều kiện cơ sở vật chất các trường hiện nay còn hạn chế. Bên cạnh đó, nguyên nhân một phần vì chưa có văn bản chỉ đạo cụ thể về đào tạo KNM cho SV và các trường cũng chưa có bộ phận chuyên trách về đào tạo KNM cho SV; việc đào tạo KNM cho SV chưa được quy định trong chương trình đào tạo các cấp trình độ của giáo dục nghề nghiệp; do đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa chuẩn bị đội ngũ nhà giáo và chương trình, giáo trình để tổ chức đào tạo và rèn luyện KNM cho SV.

Có thể thấy, mỗi thành phần trong năng lực cảm xúc xã hội đã cung cấp những thông tin hữu ích, giúp định hướng nhà nghiên cứu trong việc xây dựng các chương trình phát triển giáo dục KNM theo mô hình SEL cho SV ở các trường CDN ở TP. Cần Thơ hiện nay. Kết quả phân tích cho thấy, kể cả những thành phần được đánh giá là có mức phát triển khá cao cũng có những thành tố cần được chú trọng nhằm cải thiện năng lực cảm xúc xã hội. Đây cũng là những số liệu quan trọng, làm cơ sở cho việc định hướng những nội dung ưu tiên đưa vào triển khai đào tạo sau khi khảo sát. Chính vì vậy, chương trình giáo dục cần chú trọng, nâng cao hơn nữa thông qua các hoạt động phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho SV.

3. Kết luận

Nhìn chung, thực trạng nội dung hoạt động giáo dục KNM theo mô hình SEL của SV các trường CDN TP. Cần Thơ thông qua cuộc khảo sát này cho thấy đạt ở mức khá. Kết quả đánh giá của SV cho thấy, ĐTB của việc thực hiện giáo dục KNM thường xuyên từ 3,97 đến 4,12 và ĐTB ở mức độ hiệu quả từ 4,04-4,14 ứng với mức khá tốt của thang đo. Theo đánh giá của GV, các KNM có ĐTB về việc thực hiện thường xuyên 3,81-4,03 và ĐTB mức hiệu quả từ 3,71-3,91, ở mức khá của thang đo. Điều này cho thấy, trong công tác quản lý, Ban giám hiệu các nhà trường cần được tạo điều kiện để đội ngũ GV tiếp cận, nghiên cứu, tìm hiểu và ứng dụng mô hình SEL vào hoạt động giáo dục ở trường. Bên cạnh đó, cần có những chính sách hỗ trợ về thời gian, chương trình... để GV có thể thực hiện việc ứng dụng mô hình SEL cho SV trong các hoạt động giáo dục cụ thể.

KNM là một trong những hành trang quan trọng giúp SV có thể đảm nhận tốt công việc theo chuyên môn đã được đào tạo. Kết quả nghiên cứu này có thể xem là bức tranh khái quát để nhìn nhận chung về thực trạng nội dung giáo dục KNM của SV các trường CDN tại TP. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu này đặt ra những thách thức và nhiệm vụ khá quan trọng đối với nhà lãnh đạo, CBQL, GV các trường CDN trên địa bàn TP. Cần Thơ trong công tác phát triển KNM cho SV một cách có hiệu quả. Điều này góp phần tạo nên một nền tảng thực sự vững chắc để SV có thể thực hiện hết trách nhiệm và công hiến hết mình cho sự nghiệp giáo dục trong một bối cảnh đầy thử thách như hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.*
- Bùi Diệu Quỳnh (2020). Hướng dẫn thực hiện tích hợp giáo dục cảm xúc và xã hội trong các nhà trường tiểu học ở Anh Quốc. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, 34, 61-64.
- CASEL (2003). *Safe and Sound: An educational leader's guide to evidence-based social and emotional learning (SEL) Programs.* <https://casel.org/safe-and-sound-guide-to-sel-programs/>
- CASEL (2017). *Key Implementation Insights from the Collaborating District Initiative.* <https://casel.org/casel-gateway-key-insights-from-cdi/>
- Giusti, G. (2008). *Soft skills for Lawyers.* Chelsea Publisher.
- Huỳnh Văn Sơn (2008). *Giáo trình kỹ năng mềm và tư vấn tâm lý cho học sinh trung học.* NXB Giáo dục Việt Nam.
- Pollick, M. (2008). *Soft skills for Bussiness man.* Boston, American.
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa (2010). *Giáo dục giá trị và kỹ năng sống cho học sinh phổ thông.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục.* Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.